

Name:
 Class: S9
 Tel: 034 200 9294
 Ngày GV giao bài:
 Ngày HS nộp bài:



Vocabulary:
 Listening:
 Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 9 – UNIT 1: VIEWS AND VOICES

VOCABULARY 2

*Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1.	look up to (phr.v)	ngưỡng mộ, tôn trọng	11.	descend (v)	xuống, đi xuống
2.	save up for (phr.v)	tiết kiệm tiền cho cái gì	12.	rebellious (a)	nổi loạn
3.	be obsessed by (v)	bị ám ảnh bởi	13.	bad-mannered (a)	bất lịch sự
4.	role model (n)	hình mẫu	14.	gracious (a)	tử tế, hào hiệp
5.	skip schoolwork (v)	trốn làm, không làm bài tập về nhà	15.	appreciative (a)	tán dương, biết ơn
6.	succumb to bad influences (v)	đầu hàng trước những ảnh hưởng xấu, bị ảnh hưởng xấu	16.	considerate (a)	quan tâm, chu đáo
7.	take a risk (v)	chấp nhận rủi ro	17.	disrespectful (a)	thiếu tôn trọng
8.	petition (n)	đơn, kiến nghị	18.	cheeky (a)	hởn xược
9.	rage (n)	cơn thịnh nộ	19.	civil (a)	thuộc về công dân, dân sự
10.	go on strike (v)	đình công			

* Note: n = noun: danh từ; a = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

* Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

B. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	sane (a)	lành mạnh, đúng mực, ôn hòa	6	hatred for s.t	lòng căm thù/ hờn/ ghét cái gì
2	addict (n)	người nghiện (ma túy, rượu,...)	7	former (a)	trước, cũ, xưa
3	abuser (n)	người lạm dụng (ma túy, rượu,...)	8	indulge in s.t	hưởng thụ, xả láng cái gì
4	abuse (n)	sự lạm dụng	9	set out to do s.t	bắt đầu làm gì
5	disgust (n)	sự ghê tởm, cảm giác ghê tởm	10	drunken (a)	say rượu

* Note: n = noun: danh từ; a = adjective : tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

* Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

C. HOMEWORK
I. Match the words in column A with their appropriate ANTONYMS in column B.

A	B	Answer
<i>0. disrespectful</i>	a. well-behaved	<i>0 - b</i>
1. considerate	<i>b. respectful</i>	1 -
2. rage	c. obedient	2 -
3. rebellious	d. rise	3 -
4. bad-mannered	e. calmness	4 -
5. descend	f. greedy	5 -

II. Choose the correct answer for each of the following questions.

0. It's important for parents to guide their children so they don't _____ bad influences.

A. look up to

(B) succumb to

C. be obsessed by

1. I was young and _____, and it seemed like a fine idea at the time.

A. civil

B. gracious

C. rebellious

2. Would you like to sign our _____ against experiments on animals?

A. petition

B. placard

C. rage

3. She decided to _____ a new laptop by cutting back on unnecessary spending.

A. save up for

B. be obsessed by

C. descend

4. Students who _____ often struggle to keep up with their studies.

A. take a risk

B. skip schoolwork

C. go on strike

5. He was so _____ his favorite video game that he neglected his schoolwork.

A. appreciative

B. looked up to

C. obsessed by

III. Write the missing letters based on the given definition.

No.	Words	Definitions
0	<i>DISRESPECTFUL</i>	showing a lack of respect for somebody/something
1	P_____	a document signed by a large number of people demanding or asking for some action from the government or another authority
2	R_____	(a period of) extreme or violent anger
3	_____ E _____	slightly rude or showing no respect, but often in a funny way
4	_____ E _____ EL _____	having strong feelings of disagreement with people in authority, an organization, or a government, esp. showing such feelings through force
5	_____ I _____	not military or religious, but relating to the ordinary people of a country

IV. Choose the correct answer

V. Tick (✓) the box with the correct answer for each of the following sentences.

0. They were carrying _____ and banners demanding that he resign.
a. placards b. petitions

1. The terrorists (*những kẻ khủng bố*) sent a _____ message to the government.
a. cheeky b. considerate

2. Despite the _____ in his voice, his arguments were well-reasoned and thoughtful.
a. rage b. massive

3. She *aspires* (*khao khát*) to be a positive _____ for her younger siblings.
a. role model b. placard

4. The _____ rights movement aimed to achieve equal rights for all citizens.
a. appreciative b. civil

5. Sometimes, you have to _____ in order to achieve your goals.
a. take risks b. look up to

VI. Make sentences with the given words. Make changes where necessary.

look up to bad-mannered succumb to bad influences cheeky ***skip schoolwork*** considerate

0. **He got into trouble for constantly (liên tục) skipping schoolwork.**

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

***Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Các con mở link nghe sau bằng máy tính:

<https://drive.google.com/file/d/1ZzQ-jX7zsF--E80w2vfWya3sasimR5W0/view?usp=sharing>

Paper 4 LISTENING**PART 2**

You will hear part of a radio talk about an institution that helps addicts. For questions 9-18, complete the notes below which summarise what the speaker says.

There is one centre in the UK situated outside **9** .

The Thorndale method has had success with people addicted to **10**

and **11** .

Addicts take part in a **12** of treatment.

In a one-hour treatment session, smokers cannot stop smoking even when they **13** .

Smokers must keep smoking until they become **14** .

Many patients find the course too difficult to finish and **15** .

Those who manage to finish the course are **16** to want to smoke again.

Alcoholics are allowed to become drunk under the watchful eyes of **17** .

When they are later shown a video, most alcoholics feel **18** .